

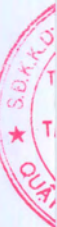


**TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG VIỆT NAM**

*Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26
PHỤ LỤC	
- Nợ phải thu	
- Hàng tồn kho	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bông Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Bông Việt Nam theo Quyết định số 3587/QĐ-BCN ngày 13 tháng 12 năm 2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH nhà nước một thành viên Bông Việt Nam thành Công ty Cổ phần Bông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bông Việt Nam (tên giao dịch quốc tế là VIETNAM COTTON JOINT STOCK COMPANY - viết tắt là VCC) có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007036: đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 08 tháng 10 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, mua bán: bông xơ, sợi bông, vật tư nông nghiệp, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến bông, sản phẩm bông sau thu hoạch, sản phẩm dệt may, sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, giống bông, cây trồng nông nghiệp (*không sản xuất tại trụ sở*); Trồng bông vải; Cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, dịch vụ hỗ trợ trồng trọt khác; Ép dầu, chưng cất dầu, sản xuất dầu thực vật; Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm; Dệt bao bì nhựa PP; Sản xuất sản phẩm từ dây kim loại (*không sản xuất, ép, chung dầu, tái chế phế thải, tẩy nhuộm, in tại trụ sở*); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Dịch vụ nghiên cứu và phát triển ngành khoa học tự nhiên, công nghệ (*công nghệ sinh học, gen, nghiên cứu khoa học cơ bản*), ứng dụng khoa học công nghệ vào cuộc sống; Cho thuê: kho bãi, máy móc thiết bị ngành nông nghiệp, văn phòng; Mua bán: vật liệu, phụ gia ngành xây dựng, thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy-hải sản, nguyên phụ liệu ngành chăn nuôi, hóa chất (*trừ hóa chất độc hại mạnh*), thuốc bảo vệ thực vật; Cho thuê máy móc ngành công nghiệp, xây dựng.

Vốn điều lệ của Công ty: **50.000.000.000 VND** (Năm mươi tỉ đồng chẵn)

Quy mô đầu tư

Tên	Địa chỉ
Các đơn vị thành viên	
Chi nhánh tại Bình Dương	Ấp 2, xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, Bình Dương
Chi nhánh tại Nha Trang	68A đường 2 tháng 4, Vĩnh Hải, Nha Trang
Chi nhánh tại Gia Lai	Thôn 7, Xã IaBlang, huyện Chư Sê, Gia Lai
Chi nhánh tại Phan Thiết	Lô 1/5 Khu công nghiệp, Phan Thiết, Bình Thuận
Xí nghiệp Dịch vụ thương mại ngành bông	115-17 Đường D2, Quận Bình Thạnh – Tp.HCM

Công ty con

Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên	5.169.025.696 VND
Công ty CP Giống cây trồng Nha Hồ	9.715.911.780 VND

Công ty liên kết

Công ty CP Bông vải Miền Trung	6.524.366.514 VND
Công ty CP Sợi Phú Bài	2.696.637.541 VND

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 18.717.007.874 VND. (Năm 2010 lợi nhuận sau thuế là 10.654.243.482 VND)

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 13.717.007.874 VND. (Năm 2010 lợi nhuận chưa phân phối là 5.629.299.262 VND).



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông : Trần Anh Hào	Chủ tịch
Bà : Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông : Trần Thanh Hùng	Thành viên
Ông : Hồ Văn Sáu	Thành viên
Ông : Lê Văn Lực	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà : Bùi Thị Lệ Dung	Trưởng ban kiểm soát
Bà : Nguyễn Thị Lan	Thành viên
Bà : Nguyễn Thị Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban giám đốc bao gồm:

Ông : Trần Anh Hào	Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Dương Việt Thành	Giám đốc điều hành
Bà : Nguyễn Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng

Sở hữu cổ phần của cổ đông tại ngày 31/12/2011:

Tên	Số cổ phần đang nắm giữ	Tỷ lệ % trên tổng vốn đã góp
Vốn nhà nước tại Công ty	2.750.000	55,00 %
Chi nhánh Công ty Tài chính dệt may	30.000	0,60 %
Bà Chu Thị Phương Dung	128.000	2,56 %
Bà Hoàng Thị Hương	65.400	1,31 %
Ông Hồ Văn Sáu	30.000	0,60 %
Bà Lê Thị Lý	26.300	0,53 %
Bà Lê Thị Thu	436.600	8,73 %
Ông Lê Văn Lực	28.000	0,56 %
Ông Nguyễn Hữu Bình	40.000	0,80 %
Ông Nguyễn Thế Phú	62.500	1,25 %
Bà Nguyễn Thị Hằng	20.000	0,40 %
Bà Nguyễn Thị Thanh Sương	22.900	0,46 %
Bà Nguyễn Thị Xuân Thu	62.000	1,24 %
Ông Ngô Quang Thòa	20.000	0,40 %
Ông Phạm Quang Tuấn	30.000	0,60 %
Ông Phạm Văn Dương	32.262	0,65 %
Bà Trịnh Thị Thanh Hà	20.000	0,40 %
Bà Đặng Phương Dung	20.000	0,40 %
Bà Đặng Thị Ngọc Hương	20.000	0,40 %
Bà Đỗ Việt Duyên	30.000	0,60 %
Và các cổ đông khác	1.126.038	22,52 %

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bông Việt Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty

TP.Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2012

TM. Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Trần Anh Hào

TP.Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2012

TM. Ban Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Trần Anh Hào

Số : 284/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo Tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Bông Việt Nam****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bông Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Bông Việt Nam được lập ngày 02 tháng 03 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bông Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2012

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc****Lê Văn Tuấn**

Chứng chỉ KTV số: 0479 /KTV

Kiểm toán viên**Đỗ Khắc Thanh**

Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		139.307.544.910	148.566.492.600
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		25.188.690.834	26.936.592.425
111	1. Tiền	03	7.188.690.834	9.936.592.425
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.000.000.000	17.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		2.000.000.000	
121	1. Đầu tư ngắn hạn	04	2.000.000.000	
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		70.623.492.594	86.057.746.808
131	1. Phải thu khách hàng		45.882.866.971	47.928.855.650
132	2. Trả trước cho người bán		17.200.229.691	30.477.528.176
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	05	19.111.691.901	11.437.274.952
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(11.571.295.969)	(3.785.911.970)
140	IV. Hàng tồn kho		35.781.372.835	29.281.774.989
141	1. Hàng tồn kho	06	41.079.803.885	29.456.708.584
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(5.298.431.050)	(174.933.595)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.713.988.647	6.290.378.378
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			17.481.820
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.698.247.949	1.580.176.768
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.911.237	94
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		4.013.829.461	4.692.719.696
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		65.935.299.847	66.243.111.779
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.545.985.176	6.928.621.800
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác	07	4.545.985.176	6.928.621.800
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
220	II. Tài sản cố định		35.870.511.307	29.197.324.116
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	22.072.041.780	23.370.574.698
222	- Nguyên giá		79.258.821.078	77.413.943.724
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(57.186.779.298)	(54.043.369.026)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	3.560.029.350	3.591.298.742
228	- Nguyên giá		3.657.919.919	3.657.919.919
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(97.890.569)	(66.621.177)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	10.238.440.177	2.235.450.676
240	III. Bất động sản đầu tư		994.451.676	1.300.604.000
241	- Nguyên giá	11	3.292.377.160	3.292.377.160
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.297.925.484)	(1.991.773.160)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		24.105.941.531	28.569.096.599
251	1. Đầu tư vào công ty con		14.884.937.476	5.169.025.696
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		9.221.004.055	17.931.391.835
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12		5.468.679.068
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	V. Tài sản dài hạn khác		418.410.157	247.465.264
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	418.410.157	247.465.264
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		205.242.844.757	214.809.604.379

2050689-
CÔNG TY
NHIỆM HỮU H
H VỤ TỰ VÀ
HÌNH KẾ T
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
TP. HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		133.877.608.737	152.459.874.496
310	I. Nợ ngắn hạn		82.743.738.100	88.921.056.106
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	38.564.465.214	66.900.332.460
312	2. Phải trả người bán		12.255.904.776	5.372.996.472
313	3. Người mua trả tiền trước		8.042.658.663	7.721.675.194
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.710.019.825	1.529.830.447
315	5. Phải trả người lao động		7.490.475.784	1.261.116.253
316	6. Chi phí phải trả	16	318.207.343	
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	9.682.752.107	5.179.966.191
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		679.254.388	955.139.089
330	II. Nợ dài hạn		51.133.870.637	63.538.818.390
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác			
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	51.119.870.637	63.528.061.779
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		14.000.000	10.756.611
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		71.365.236.020	62.349.729.883
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	69.036.037.490	60.626.022.053
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(351.037)	48.937.500
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		353.910.254	72.445.291
418	8. Quỹ dự phòng tài chính			
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.717.007.874	5.629.299.262
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		4.965.470.399	4.875.340.000
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.329.198.530	1.723.707.830
432	1. Nguồn kinh phí		2.329.198.530	1.723.707.830
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		205.242.844.757	214.809.604.379



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại - Dollar Mỹ (USD)		70.535,90	21.596,23
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP.Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương



Tổng Giám đốc

Trần Anh Hào



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

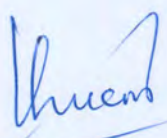
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	480.981.934.250	332.271.570.581
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21		2.766.786.805
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	480.981.934.250	329.504.783.776
11	4. Giá vốn hàng bán	23	428.994.162.709	303.671.929.949
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.987.771.541	25.832.853.827
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	20.255.228.177	17.966.266.152
22	7. Chi phí tài chính	25	17.058.602.062	17.982.602.568
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.630.787.523	14.251.438.196
24	8. Chi phí bán hàng		3.222.290.824	2.341.491.471
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		28.327.070.962	11.524.624.458
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.635.035.870	11.950.401.482
31	11. Thu nhập khác		409.200.053	194.072.052
32	12. Chi phí khác		350.530.909	167.132.232
40	13. Lợi nhuận khác		58.669.144	26.939.820
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.693.705.014	11.977.341.302
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		4.976.697.140	1.323.097.820
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.717.007.874	10.654.243.482
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	26	3.743	2.131

TP.Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2012

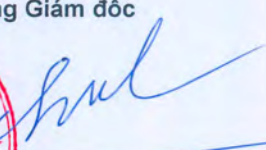
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


 Nguyễn Thị Thanh Hương




 Trần Anh Hào

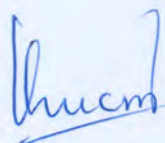
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		440.274.622.515	266.175.421.171
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(319.281.596.006)	(183.131.084.020)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(10.070.448.096)	(6.966.812.430)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(13.707.484.209)	(14.260.827.584)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.342.083.020)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.950.155.108	125.116.339.105
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(70.912.235.067)	(187.631.286.388)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.910.931.225	(698.250.146)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(498.637.305)	(156.714.689)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		236.000.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	(21.121.097.722)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			20.634.848.388
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.			4.501.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.403.936.829	2.945.667.483
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.141.299.524	6.803.703.460
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		157.158.919.191	157.677.276.911
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(197.902.977.579)	(148.964.499.652)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(40.744.058.388)	8.712.777.259
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.691.827.639)	14.818.230.573
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		26.936.592.425	12.226.556.595
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(56.073.952)	(108.194.743)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		25.188.690.834	26.936.592.425

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

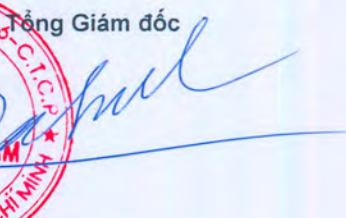
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương



Tổng Giám đốc



Trần Anh Hào

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bông Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Bông Việt Nam theo Quyết định số 3587/QĐ-BCN ngày 13 tháng 12 năm 2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH nhà nước một thành viên Bông Việt Nam thành Công ty Cổ phần Bông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bông Việt Nam (tên giao dịch quốc tế là VIETNAM COTTON JOINT STOCK COMPANY - viết tắt là VCC) có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007036: đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 08 tháng 10 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, mua bán: bông xơ, sợi bông, vật tư nông nghiệp, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến bông, sản phẩm bông sau thu hoạch, sản phẩm dệt may, sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, giống bông, cây trồng nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở); Trồng bông vải; Cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, dịch vụ hỗ trợ trồng trọt khác; Ép dầu, chưng cất dầu, sản xuất dầu thực vật; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm; Dệt bao bì nhựa PP; Sản xuất sản phẩm từ dây kim loại (không sản xuất, ép, chưng dầu, tái chế phế thải, tẩy nhuộm, in tại trụ sở); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Dịch vụ nghiên cứu và phát triển ngành khoa học tự nhiên, công nghệ (công nghệ sinh học, gen, nghiên cứu khoa học cơ bản), ứng dụng khoa học công nghệ vào cuộc sống; Cho thuê: kho bãi, máy móc thiết bị ngành nông nghiệp, văn phòng; Mua bán: vật liệu, phụ gia ngành xây dựng, thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy-hải sản, nguyên phụ liệu ngành chăn nuôi, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc bảo vệ thực vật; Cho thuê máy móc ngành công nghiệp, xây dựng.

Vốn điều lệ của Công ty: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỉ đồng chẵn)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 30 năm
+ Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
+ Thiết bị công cụ quản lý	03 - 08 năm
+ Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

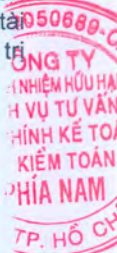
Công ty kế thừa trước khi cổ phần hoá các khoản sau là tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Nguyên giá
+ Trạm bông Kông Chro (Gia Lai)	224.600.000
+ Trạm bông Trung tâm (Phan Thiết)	365.625.000
+ Trạm kiểm tra chất lượng và văn phòng công ty	1.504.225.380

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
Tiền mặt	869.744.222	1.376.536.320
Tiền gửi ngân hàng	6.318.946.612	8.560.056.105
Tiền gửi VND	4.849.824.887	8.151.196.279
+ Ngân hàng Công thương	2.381.299.641	3.015.192.177
+ Ngân hàng Nông nghiệp	599.526.483	5.040.923.459
+ Ngân hàng Ngoại thương	1.803.148.349	81.358.993
+ Ngân hàng Phát triển Tp.HCM	9.626.369	7.923.981
+ Ngân hàng An Bình	1.055.358	1.030.013
+ Kho bạc Bình Thạnh	45.000.000	
+ Ngân hàng Đông Á	1.831.520	
+ Ngân hàng Xuất nhập khẩu VN	1.157.071	
+ Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL	1.320.473	
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển	5.859.623	4.767.656
Tiền gửi ngoại tệ	1.469.121.725	408.859.826
+ Ngân hàng Công thương	1.276.135.726	368.531.259
+ Ngân hàng Xuất nhập khẩu VN	69.357	
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển	148.306.191	
+ Ngân hàng Nông nghiệp	44.610.452	40.328.568
Tương đương tiền	18.000.000.000	17.000.000.000
+ Ngân hàng Công thương	5.000.000.000	9.000.000.000
+ Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL	3.000.000.000	
+ Công ty tài chính dệt may	10.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	25.188.690.834	26.936.592.425

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	2.000.000.000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	2.000.000.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

Cộng

31/12/2011

01/01/2011

19.111.691.901

11.437.274.952

19.111.691.901

11.437.274.952

6. HÀNG TỒN KHO

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa

Cộng giá gốc hàng tồn kho

31/12/2011

01/01/2011

12.112.857.514

7.887.549.180

734.650.697

758.549.634

2.251.616.549

2.575.787.003

10.776.099.191

6.888.769.205

15.204.579.934

11.346.053.562

41.079.803.885

29.456.708.584

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

31/12/2011

01/01/2011

4.545.985.176

6.928.621.800

4.545.985.176

6.928.621.800



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

8. TĂNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	31.566.708.298	40.067.888.362	5.237.820.243	541.526.821		77.413.943.724
Số tăng trong năm	835.488.812	256.363.636	1.033.235.227	64.080.909		2.189.168.584
- Mua trong năm		256.363.636	1.033.235.227	64.080.909		1.353.679.772
- Đầu tư XDCB hoàn thành	835.488.812					835.488.812
Số giảm trong năm			331.656.230	12.635.000		344.291.230
- Thanh lý, nhượng bán			331.656.230	12.635.000		344.291.230
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	32.402.197.110	40.324.251.998	5.939.399.240	592.972.730		79.258.821.078
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.749.753.330	28.339.486.492	4.496.076.049	458.053.155		54.043.369.026
Số tăng trong năm	1.612.202.974	1.519.278.366	316.663.700	39.556.462		3.487.701.502
- Khấu hao trong năm	1.612.202.974	1.519.278.366	316.663.700	39.556.462		3.487.701.502
- Tăng khác						
Số giảm trong năm			331.656.230	12.635.000		344.291.230
- Thanh lý, nhượng bán			331.656.230	12.635.000		344.291.230
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	22.361.956.304	29.858.764.858	4.481.083.519	484.974.617		57.186.779.298
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.816.954.968	11.728.401.870	741.744.194	83.473.666		23.370.574.698
Tại ngày cuối năm	10.040.240.806	10.465.487.140	1.458.315.721	107.998.113		22.072.041.780

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

19.069.624.173
26.864.401.691



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.657.919.919				3.657.919.919	
Số tăng trong năm						
- <i>Mua trong năm</i>						
- <i>Tạo ra từ nội bộ DN</i>						
- <i>Tặng khác</i>						
Số giảm trong năm						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm	3.657.919.919				3.657.919.919	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	66.621.177				66.621.177	
Số tăng trong năm	31.269.392				31.269.392	
- <i>Khấu hao trong năm</i>	31.269.392				31.269.392	
- <i>Tặng khác</i>						
Số giảm trong năm						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm	97.890.569				97.890.569	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.591.298.742				3.591.298.742	
Tại ngày cuối năm	3.560.029.350				3.560.029.350	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
+ Dự án công nghệ sinh học	2.237.818.619	2.108.965.061
+ Xưởng ép dầu Đồng Nai		63.394.545
+ Thẩm định giá đất Bình Dương	149.380.000	40.000.000
+ Đất Phan Thiết (Phạm Ngọc Thạch)		7.156.000
+ Trại giống Phan Thiết		11.409.254
+ Đất Nha Trang		4.525.816
+ Kho Đồng Nai	5.096.977.091	
+ 02 căn hộ chung cư	2.754.264.467	
Cộng	10.238.440.177	2.235.450.676

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	3.292.377.160			3.292.377.160
Nhà	3.114.338.302			3.114.338.302
Cơ sở hạ tầng	178.038.858			178.038.858
Giá trị hao mòn lũy kế	1.991.773.160	306.152.324		2.297.925.484
Nhà	1.860.612.677	288.014.748		2.148.627.425
Cơ sở hạ tầng	131.160.483	18.137.576		149.298.059
Giá trị còn lại	1.300.604.000			994.451.676
Nhà	1.253.725.625			965.710.877
Cơ sở hạ tầng	46.878.375			28.740.799

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu				5.468.679.068
+ Cty CP Bông vải & KD TH miền Đông			559.975	5.468.679.068
- Đầu tư trái phiếu				
Cộng				5.468.679.068

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
- Chi phí trả trước dài hạn	418.410.157	247.465.264
Cộng	418.410.157	247.465.264

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn (*)	38.564.465.214	66.900.332.460
+ Ngân hàng Công thương	20.084.465.214	
+ Chi nhánh công ty tài chính dệt may	18.480.000.000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	38.564.465.214	66.900.332.460

(*) Chi tiết hợp đồng vay

Đơn vị thành viên	Văn phòng Công ty	
	Ngân hàng Công thương	CN Công ty Tài chính dệt may
Đối tượng cho vay	Số 033/HĐTD ngày 27/04/2011	Số 35/2010/HĐKT-NH ngày 27/12/2010
Hợp đồng		
Hạn mức	100.000.000.000 VND	20.000.000.000 VND
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay	Tín chấp
Số dư 31/12/2011	14.479.640.000 VND và 269.100,5 USD	18.480.000.000 VND

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế giá trị gia tăng	345.154.654	276.142.817
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.859.190.225	1.224.576.105
- Thuế thu nhập cá nhân	107.147.168	3.989.788
- Các loại thuế khác	398.527.778	25.121.737
Cộng	5.710.019.825	1.529.830.447

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	318.207.343	
Cộng	318.207.343	

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
- Tài sản thừa chờ xử lý	22.066.350	23.379.430
- Kinh phí công đoàn		10.081.413
- Bảo hiểm xã hội	2.420.778	2.080.450
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		129.358
- Phải trả về cổ phần hóa	123.027.308	123.027.308
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.535.237.672	5.021.268.232
Cộng	9.682.752.108	5.179.966.191





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

18. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	51.119.870.637	63.528.061.779
- Vay ngân hàng - Ngân hàng Phát triển Việt Nam (**)	51.119.870.637	63.528.061.779
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
Nợ dài hạn		
Cộng	51.119.870.637	63.528.061.779

(**) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam được tài trợ từ nguồn vốn ODA theo thỏa ước tín dụng ký ngày 18/12/1998 giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cơ quan Phát triển Pháp. Hợp đồng vay số 01/2008/HDODA-NHPTVN; được ký ngày 02 tháng 10 năm 2008.

Vốn vay được sử dụng để đầu tư các hạng mục của dự án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định đầu tư số 19/QĐ TTg ngày 08/01/1998 về việc phê duyệt dự án "Phát triển Bông và các cây trồng luân xen canh với bông".

Theo hợp đồng vay vốn ODA sửa đổi bổ sung số 04/2009/HĐODA.SĐ.01 - NHPTVN, thì toàn bộ số dư nợ gốc bằng đồng EUR tính đến ngày 30/4/2009 là 1.793.313,32EUR được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá chuyển đổi do Bộ Tài Chính thông báo tháng 5/2009 là 22.001,3 VND/EUR.

Ngày 01/11/2007, Công ty đã chuyển giao 6.160.962.733 VND (tương đương 259.660,42 FPF) cho Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên theo Biên bản thỏa thuận đã được hai bên xác nhận. Theo biên bản này, Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên sẽ trả nợ gốc theo phân kỳ bán niên vào ngày 14/4 và 14/10 với lãi suất là 8,4%/năm cho Công ty.

Khi chuyển đổi khoản vay ngoại tệ, theo biên bản thỏa thuận giữa Công ty và Công ty CP Bông Tây Nguyên thì số dư khoản vay ngoại tệ của Công ty CP Bông Tây Nguyên chỉ tính theo VND, do đó mọi phát sinh tỷ giá đều ghi nhận tại Cty CP Bông VN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000			510.503.610	4.875.340.000	(5.024.944.220)	72.445.291	
Tăng vốn trong kì trước								
Lãi trong kì trước				1.760.085.337		10.654.243.482		
Tăng khác								
Giảm vốn trong kì trước								
Trích quỹ từ lợi nhuận				2.221.651.447				
Giảm khác								
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000			48.937.500	4.875.340.000	5.629.299.262	72.445.291	
Tăng vốn trong kì này					124.660.000			
Lãi trong kì này						18.717.007.874		
Tăng khác				435.131.673			281.464.963	
Giảm vốn trong kì này					34.529.601			
Chia cổ tức						10.000.000.000		
Trích quỹ từ lợi nhuận						629.299.262		
Giảm khác				484.420.210				
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000			(351.037)	4.965.470.399	13.717.007.874	353.910.254	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

19. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	%	01/01/2011	%
Vốn góp của Nhà nước	27.500.000.000	55%	27.500.000.000	55%
Vốn góp của các đối tượng khác	22.500.000.000	45%	22.500.000.000	45%
Cộng	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%

- Số lượng cổ phiếu quỹ

19. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2011	01/01/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kì	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kì		
Vốn góp giảm trong kì		
Vốn góp cuối kì	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.000.000.000	

19. d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/ cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng	472.783.792.590	326.996.075.147
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.198.141.660	5.275.495.434
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	480.981.934.250	332.271.570.581

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		1.815.694.545
Hàng bán bị trả lại		951.092.260
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Cộng		2.766.786.805

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	472.783.792.590	324.229.288.342
Doanh thu thuần dịch vụ	8.198.141.660	5.275.495.434
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	480.981.934.250	329.504.783.776

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn của hàng hóa đã bán	292.743.521.362	213.858.004.500
Giá vốn của thành phẩm đã bán	126.595.402.354	85.999.792.231
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.525.536.038	2.754.162.231
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.129.702.955	1.059.970.987
Cộng	428.994.162.709	303.671.929.949

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.464.279.564	9.000.633.856
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.128.708.000	500.000.000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.084.575.972	453.458.076
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	421.308.474	1.007.672.914
- Lãi bán hàng trả chậm	4.025.285.235	3.113.054.844
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	131.070.932	3.891.446.462
Cộng	20.255.228.177	17.966.266.152

2050889-
 CÔNG TY
 TNHH HỮU HẠ
 H VỤ TƯ VẤN
 HÌNH KẾ TO
 KIỂM TOÁN
 PHÍA NAM
 TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Năm 2011	Năm 2010
11.630.787.523	14.251.438.196
943.842.781	99.556.769
4.483.971.758	2.922.605.981
	699.612.234
	9.389.388
17.058.602.062	17.982.602.568

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

- Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông
- Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
- Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Năm 2011	Năm 2010
18.717.007.874	10.654.243.482
5.000.000	5.000.000
3.743	2.131

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm 2011	Năm 2010
65.830.036.679	38.587.790.462
16.681.187.452	6.312.545.053
3.825.123.218	3.810.821.718
6.835.182.555	6.336.595.934
8.327.894.030	5.209.165.160
101.499.423.934	60.256.918.327

28. CÁC THÔNG TIN KHÁC

28.1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

- Tập đoàn dệt may Việt Nam
- Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên
- Công ty CP Giồng cây trồng Nha Hồ
- Công ty CP Bông vải Miền Trung
- Công ty CP Sợi Phú Bài

Mối quan hệ

- Cổ đông lớn
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên	Trả tiền vay từ nguồn vốn ODA	1.807.779.484
Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên	Mua bông xơ, hạt bông thương phẩm	32.750.469.299
Công ty CP Giống cây trồng Nha Hồ	Cổ tức 2010	1.628.708.000
Công ty CP Giống cây trồng Nha Hồ	Mua hạt giống, bông xơ	15.486.164.801
Công ty CP Giống cây trồng Nha Hồ	Phí bảo quản hạt giống	338.322.243
Công ty CP Giống cây trồng Nha Hồ	Cho vay và lãi vay	8.731.239.612
Công ty CP Sợi Phú Bài	Cổ tức 2010	2.500.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên	Phải thu khoản vay vốn ODA đã chuyển giao	6.353.764.660
Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên	Ứng trước kinh phí khuyến nông	436.100.000
Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên	Mua bông xơ, hạt bông thương phẩm	12.367.111.623
Công ty CP Giống cây trồng Nha Hồ	Phí bảo quản hạt giống	100.000.000
Công ty CP Giống cây trồng Nha Hồ	Cho vay và lãi vay	8.231.239.612

28.2. Số liệu so sánh


Số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm 2010 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Hương




Trần Anh Hào